

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TÁNH LINH  
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 16-3-2022

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi  
con, chia tài sản chung khi ly hôn

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÁNH LINH, TỈNH BÌNH THUẬN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Ngô Văn Bình.

*Các hội thẩm nhân dân:* Ông Phạm Đồng và Bà Đinh Thị Nguyệt.

*- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Ông Biện Việt Cường - Thư ký  
Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận tham  
gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Đông - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện TL, tỉnh BT  
xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 336/2020/TLST-  
HNGĐ ngày 30 tháng 11 năm 2020, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia  
tài sản chung khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:  
11/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 3 năm 2022; giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1986; Nơi cư trú: Thôn 05, xã  
G, huyện TL, tỉnh BT;

2. Bị đơn: Anh Phạm Văn N, sinh năm 1984; Nơi cư trú: Thôn 05, xã G,  
huyện TL, tỉnh BT;

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Cháu Phạm Nguyễn BH, sinh ngày 22/12/2008;

3.2 Cháu Phạm Nguyễn TB, sinh ngày 02/01/2013;

Cùng nơi cư trú: Thôn 05, xã G, huyện TL, tỉnh BT;

Tại phiên tòa có mặt: Chị Nguyễn Thị H; Anh Phạm Văn N; Cháu Phạm  
Nguyễn BH; Cháu Phạm Nguyễn TB.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị H trình bày:*

+ Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị H và anh Phạm Văn N tự nguyện tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn vào ngày 26/3/2008 tại Ủy ban nhân dân xã G, huyện TL, tỉnh BT. Sau khi kết hôn thì vợ chồng xây dựng nhà riêng và chung sống với nhau tại thôn 05, xã G, huyện TL, tỉnh BT. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc, tuy nhiên thời gian gần đây vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm, lối sống, anh N thường xuyên nhậu nhẹt, chơi bời, không tôn trọng hạnh phúc gia đình, mâu thuẫn hai vợ chồng thường xuyên, kéo dài, hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị H xác định hiện nay không mong muốn sống đoàn tụ với anh N nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

+ Về con chung: Chị Nguyễn Thị H và anh Phạm Văn N 02 con chung là cháu Phạm Nguyễn BH, sinh ngày 22/12/2008 và cháu Phạm Nguyễn TB, sinh ngày 02/01/2013. Chị H đề nghị Tòa án giao 01 người con chung tên Phạm Nguyễn BH, sinh ngày 22/12/2008 cho chị H chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi; đề nghị Tòa án giao 01 người con chung tên Phạm Nguyễn TB, sinh ngày 02/01/2013 cho anh N nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi; Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

+ Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân, chị Nguyễn Thị H và anh Phạm Văn N tạo lập được khối tài sản chung gồm:

- 01 ngôi nhà cấp 4 diện tích 64,38m<sup>2</sup> gắn liền với thửa số 224, tờ bản đồ số 153, diện tích 677.6m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là giấy chứng nhận) số CS 435574 do Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) huyện TL, tỉnh BTCấp ngày 20/01/2020 đứng tên anh Phạm Văn N và chị Nguyễn Thị H.

- Diện tích 677.6m<sup>2</sup> đất thuộc thửa số 224, tờ bản đồ số 153 theo giấy chứng nhận số CS 435574 do UBND huyện TL, tỉnh BTCấp ngày 20/01/2020 đứng tên anh Phạm Văn N và chị Nguyễn Thị H;

Chị Nguyễn Thị H đề nghị Tòa án chia đôi tài sản chung theo kỹ phần, chị H đề nghị Tòa án giao cho anh N được quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản là nhà và đất nêu trên; Anh N phải có nghĩa vụ trả cho chị H 50% trị giá tài sản bằng tiền theo giá thị trường.

+ Về nợ chung: Chị Nguyễn Thị H xác định là không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Phạm Văn N trình bày:*

+ Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Văn N thống nhất lời khai về quan hệ hôn nhân và mâu thuẫn vợ chồng như nguyên đơn chị Nguyễn Thị H đã trình bày. Hiện nay, anh N khẳng định mâu thuẫn vợ chồng trở nên trầm trọng, kéo dài, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân để xây dựng gia đình hạnh phúc không đạt được, anh N không muốn sống đoàn tụ nên đồng ý thuận tình ly hôn với chị H.

+ Về con chung: Anh N thống nhất lời khai với lời khai của chị H về con chung. Anh N đề nghị Tòa án giao 01 người con chung tên Phạm Nguyễn BH, sinh ngày 22/12/2008 cho chị H chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi; đề nghị Tòa án giao 01 người con chung tên Phạm Nguyễn TB, sinh ngày 02/01/2013 cho anh N nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi; Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

+ Về tài sản chung: Anh N không thống nhất với lời khai của chị H về tài sản chung. Đề nghị Tòa án không phân chia tài sản chung, anh N có nguyện vọng để lại toàn bộ tài sản nêu trên cho cháu Phạm Nguyễn TB.

+ Về nợ chung: Anh N xác định là tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cháu Phạm Nguyễn BH và cháu Phạm Nguyễn TB trình bày:*

Cháu Phạm Nguyễn BH và cháu Phạm Nguyễn TB là con chung của chị Nguyễn Thị H và anh Phạm Văn N. Quá trình sống với cha mẹ thì cháu Hân, cháu Bảo chứng kiến việc cha mẹ mâu thuẫn. Nếu cha mẹ ly hôn thì cháu Hân có nguyện vọng được sống với mẹ để thuận tiện cho việc học tập còn cháu Bảo có nguyện vọng được sống với cha là anh N.

Tòa án đã tiến hành hòa giải để các đương sự tự nguyện thỏa thuận với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án. Tại phiên hòa giải, các đương sự chỉ thỏa thuận được với nhau về việc thuận tình ly hôn và giải quyết việc nuôi con; về tài sản các đương sự không thỏa thuận được với nhau nên hòa giải không thành. Do đó Tòa án mở phiên tòa để xét xử đối với vụ án.

### ***Tại phiên tòa:***

+ *Nguyên đơn chị Nguyễn Thị H trình bày:* Chị Nguyễn Thị H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Hội đồng xét xử giải quyết các vấn đề sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị H đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết cho chị được thuận tình ly hôn với anh N.

- Về con chung: Chị Nguyễn Thị H đề nghị Tòa án giao cháu Phạm Nguyễn

BH, sinh ngày 22/12/2008 cho chị H chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi; đề nghị Tòa án giao cháu Phạm Nguyễn TB, sinh ngày 02/01/2013 cho anh N nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi; Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

- Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị H đề nghị Tòa án chia đôi tài sản chung theo kỹ phần, chị H đề nghị Tòa án giao toàn bộ nhà và đất nêu trên cho anh N được quản lý, sử dụng; Anh N phải có nghĩa vụ trả cho chị H 50% trị giá tài sản bằng tiền theo giá thị trường.

- Về nợ chung: Chị H xác định là không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về chi phí tố tụng: Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; chi phí định giá tài sản chị H tự nguyện chịu, không yêu cầu gì thêm.

+ *Bị đơn anh Phạm Văn N trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Anh N thống nhất yêu cầu khởi kiện của chị H đề nghị Tòa án công nhận thuận tình ly hôn với chị H.

- Về con chung: Anh N thống nhất theo yêu cầu của chị H; Anh N đề nghị Tòa án giao cháu Phạm Nguyễn BH, sinh ngày 22/12/2008 cho chị H chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi; đề nghị Tòa án giao cháu Phạm Nguyễn TB, sinh ngày 02/01/2013 cho anh N nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi; Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

- Về tài sản chung: Anh N cho rằng ngôi nhà cấp 4 hiện nay đã hết giá trị sử dụng nên không đồng ý hoàn trả giá trị nhà và toàn bộ tài sản khác gắn liền với đất cho chị H; Anh N chỉ đồng ý hoàn trả 50% giá trị đất cho chị H. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

- Về nợ chung: Anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Cháu Phạm Nguyễn BH và cháu Phạm Nguyễn TB trình bày:*

Các cháu không có ý kiến gì về quan hệ hôn nhân và về tài sản chung của cha mẹ; Mong muốn của các cháu được chung sống với nhau để thuận tiện cho việc sinh hoạt và học tập. Tuy nhiên các cháu sống với cha cũng được, sống với mẹ cũng được, đề nghị Hội đồng xét xử xét xử theo quy định của pháp luật.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TL, tỉnh BT tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:*

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TL, tỉnh BT phát biểu việc kiểm sát tuân theo pháp luật: Về thủ tục tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa tiến hành tố tụng đúng quy định; người tham gia tố tụng chấp hành pháp

luật.

+ Quan điểm giải quyết vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị H và anh N.

- Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị H được quyền chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên Phạm Nguyễn BH, sinh ngày 22/12/2008 cho đến khi đủ 18 tuổi; Giao cho anh Phạm Văn được quyền chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên Phạm Nguyễn TB, sinh ngày 02/01/2013 cho đến khi đủ 18 tuổi; Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

- Về tài sản chung: Giao cho anh Phạm Văn N được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản chung là nhà và đất; Anh N có nghĩa vụ phải hoàn trả lại cho chị H 50% giá trị tài sản tương đương với số tiền 423.741.230 đồng.

- Về nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về án phí: Nguyên đơn phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm; Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần tài sản được chia.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra, xem xét tại phiên toà, căn cứ lời khai của các đương sự, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Theo đơn khởi kiện cũng như trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Nguyễn Thị H yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung; Bị đơn có nơi cư trú tại xã G, huyện TL, tỉnh BT nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện TL, tỉnh BT theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

2.1 Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị H và anh Phạm Văn N tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn ngày 26/3/2008 tại UBND xã G, huyện TL nên quan hệ hôn nhân của hai đương sự là hợp pháp theo quy định tại Điều 8; Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Mặc dù chị H và anh N đã có thời gian tìm hiểu, yêu thương nhau, sống chung với nhau trong khoảng thời gian dài, tuy nhiên hiện nay cuộc sống chung vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, kéo dài nên mục đích của hôn nhân để xây dựng gia đình hạnh phúc không đạt được. Đến nay, chị H yêu cầu ly hôn, anh

Ncũng thống nhất đề nghị xin ly hôn với chị H. Do đó Hội đồng xét xử sẽ công nhận thuận tình ly hôn giữa các đương sự.

2.2 Về con chung: Tại phiên tòa, chị Nguyễn Thị H và anh Phạm Văn N thống nhất đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu Phạm Nguyễn BH, sinh ngày 22/12/2008 cho chị H chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi; Giao cháu Phạm Nguyễn TB, sinh ngày 02/01/2013 cho anh N chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi; Anh N và chị H không phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho nhau. Do đó Hội đồng xét xử sẽ công nhận sự thỏa thuận này của các đương sự.

2.3 Về tài sản chung:

- 01 ngôi nhà cấp 4 diện tích 64,38m<sup>2</sup> và các tài sản khác gắn liền với diện tích 677.6m<sup>2</sup> đất thuộc thửa số 224, tờ bản đồ số 153 theo giấy chứng nhận số CS 435574 do UBND huyện TL, tỉnh BT cấp ngày 20/01/2020 đứng tên anh Phạm Văn N và chị Nguyễn Thị H. Trị giá 75.482.460 đồng.

- Diện tích 677.6m<sup>2</sup> đất thuộc thửa số 224, tờ bản đồ số 153 theo giấy chứng nhận số CS 435574 do UBND huyện TL, tỉnh BT cấp ngày 20/01/2020 đứng tên anh Phạm Văn N và chị Nguyễn Thị H. Trị giá 772.000.000 đồng.

Tổng giá trị đất, nhà, các tài sản gắn liền với đất đã được định giá theo giá thị trường là 847.482.460 đồng (*tám trăm bốn mươi bảy triệu bốn trăm tám mươi hai nghìn bốn trăm sáu mươi đồng*). Các đương sự đều thống nhất giá trị tài sản nêu trên.

Theo quy định của pháp luật thì vợ chồng bình đẳng với nhau về quyền và nghĩa vụ trong việc tạo lập tài sản chung, không phân biệt giữa lao động trong gia đình và lao động có thu nhập.

Xét thấy hiện nay anh N đang quản lý, sử dụng nhà và đất, mặt khác chị H cũng không có nhu cầu sử dụng đối với tài sản này, do đó để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, Hội đồng xét xử sẽ giao nhà và đất cho anh N quản lý, sử dụng. Anh N phải có nghĩa vụ hoàn tiền bằng 50% giá trị nhà và đất cho chị H theo giá thị trường đã được định giá.

2.4 Về nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về chi phí tố tụng: Tại phiên tòa, chị H tự nguyện chịu chi phí tố tụng như chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; chi phí định giá tài sản, chị H đã tự nguyện nộp đủ và không yêu cầu gì thêm nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí:

- Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Các đương sự phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm tương đương với giá trị phần tài sản được chia theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

#### **Căn cứ vào:**

- Khoản 1, khoản 2 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 209; Điều 213; Điều 219 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Điều 8; Điều 9; Điều 29; Điều 33; khoản 1 Điều 51; Điều 55; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a, điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

#### **Tuyên xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị H và anh Phạm Văn N.

2. Về con chung:

- Giao cho chị Nguyễn Thị H được quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung là cháu Phạm Nguyễn BH, sinh ngày 22/12/2008 cho đến khi đủ 18 tuổi. Anh Phạm Văn N không phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho chị Nguyễn Thị H.

- Giao cho anh Phạm Văn N được quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung là cháu Phạm Nguyễn TB, sinh ngày 02/01/2013 cho đến khi đủ 18 tuổi. Chị Nguyễn Thị H không phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho anh Phạm Văn N.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

### 3. Về tài sản chung:

3.1 Giao cho anh Phạm Văn N được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng 01 ngôi nhà cấp 4, diện tích 64,38m<sup>2</sup> mái lợp tôn kẽm, tường xây gạch không tô, nền láng xi măng gắn liền với thửa đất số 224, tờ bản đồ số 153, diện tích 677.6m<sup>2</sup> tọa lạc tại thôn 05, xã G, huyện TL, tỉnh BT theo giấy chứng nhận số CS 435574 do UBND huyện TL, tỉnh BT cấp ngày 20/01/2020 đứng tên anh Phạm Văn N và chị Nguyễn Thị H và toàn bộ tài sản gắn liền với đất. Có tứ cận như sau:

- Phía Đông giáp đường bê tông thôn xóm.
- Phía Tây giáp bà Phạm Thị H.
- Phía Nam giáp đất ông Q.
- Phía Bắc giáp đất ông Phạm Văn H.

3.2 Anh Phạm Văn N được quyền quản lý, sử dụng diện tích 677.6m<sup>2</sup> đất thuộc thửa số 224, tờ bản đồ số 153 tọa lạc tại thôn 05, xã G, huyện TL, tỉnh BT theo giấy chứng nhận số CS 435574 do UBND huyện TL, tỉnh BT cấp ngày 20/01/2020 đứng tên anh Phạm Văn N và chị Nguyễn Thị H.

Anh Phạm Văn N được quyền đăng ký kê khai, đăng ký biến động theo hiện trạng sử dụng đất với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và đề cơ quan, cấp có thẩm quyền tiến hành các thủ tục cấp giấy chứng nhận theo quy định của pháp luật về đất đai.

3.3 Anh Phạm Văn N phải có trách nhiệm hoàn trả cho chị Nguyễn Thị H số tiền 423.741.230 đồng (*bốn trăm hai mươi ba triệu bảy trăm bốn mươi một nghìn hai trăm ba mươi đồng*).

4. Về lãi suất chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

## 6. Về án phí:

6.1 Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị H phải nộp 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) đã nộp theo biên lai số N0004434 ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tánh Linh. Chị Nguyễn Thị H đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

## 6.2 Về án phí chia tài sản chung:

- Chị Nguyễn Thị H phải nộp 20.949.000 đồng (*hai mươi triệu chín trăm bốn mươi chín nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 5.000.000 đồng (*năm triệu đồng*) đã nộp theo biên lai số N0004435 ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TL. Chị Nguyễn Thị H còn phải nộp 15.949.000 đồng (*mười lăm triệu chín trăm bốn mươi chín nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản chung.

- Anh Phạm Văn N phải nộp 20.949.000 đồng (*hai mươi triệu chín trăm bốn mươi chín nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản chung.

7. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, có mặt các đương sự; Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 16/3/2022.

### **Nơi nhận:**

- TAND tỉnh BT;
- VKSND tỉnh BT;
- VKSND huyện TL;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện TL;
- UBND xã G (thay thông báo);
- Lưu: VP, án văn, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Ngô Văn Bình**